TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 85/2019/DS-PT.
Ngày : 31/7/2019
V*/v:* "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Bạch Đăng Thi
Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền
Bà Trần Thị Hà

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30, 31/7/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2019/TLPT- DS ngày 03 tháng 5 năm 2019.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/TLPT- DS ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Việt Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2019/QĐ-PT ngày 03/6/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 106 ngày 11/6/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 33 ngày 10/7/2019, giữa:

*** Nguyên đơn:** Anh Hoàng Thế C, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 9, xã VT, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:**

- Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1980 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Đều địa chỉ: Thôn 9, xã VT, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1978 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 9, xã VT, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:**

- Luật sư Nguyễn Văn T2, luật sư Công ty luật TNHH Fanci chi nhánh Hà Nội, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

- Ông Lường Văn B, Công ty luật TNHH Fanci chi nhánh Hà Nội, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

*** Người làm chứng:**

- Anh Nguyễn Xuân N, sinh năm 1976 (có mặt).

- Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1989 (có mặt).

Đều địa chỉ: Xóm 9, xã VT, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Phạm Thị T4 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn anh Hoàng Thế C trình bày: Anh và anh Nguyễn Xuân T có quan hệ anh em kết nghĩa, chơi với nhau đã lâu năm.

Ngày 07/3/2013 âm lịch (tức ngày 16/4/2013 dương lịch) vợ chồng anh T và chị H có đến vay tiền vợ chồng anh để làm ăn. Vợ chồng anh nhất trí cho anh T, chị H vay 200.000.000 đồng, mục đích vay là để mua máy đục gỗ vi tính. Khi vay hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền, anh T, chị H ký và ghi rõ họ tên trong giấy vay, có anh Nguyễn Việt D chứng kiến. Khi vay không ghi thời hạn trả nợ, chỉ thoả thuận ngoài 12 tháng khi nào cần thì vợ chồng anh T, chị H trả, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng.

Ngày 04/5/2014, vợ chồng anh T, chị H lại hỏi vay vợ chồng anh số tiền 444.600.000 đồng, khi vay có viết giấy vay tiền, anh T có ký và ghi rõ họ tên trong giấy vay, có anh Nguyễn Văn T3 làm chứng việc vay nợ. Hai bên không thống nhất thỏa thuận thời hạn trả nợ cụ thể mà chỉ hẹn khi nào anh cần thì anh T sẽ trả đủ. Về lãi suất hai bên chỉ thỏa thuận miệng là 2%/01 tháng.

Thời gian vay đã lâu, anh đòi nhiều lần nhưng vợ chồng anh T, chị H không trả bất cứ khoản tiền nào, giữa hai gia đình còn xảy ra mâu thuẫn, căng thẳng do phát sinh vụ án hình sự. Do vậy, anh khởi kiện đề nghị Toà án buộc vợ chồng anh T, chị H trả cho vợ chồng anh số tiền gốc 644.600.000 đồng và tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn kể từ thời điểm vay đến nay theo lãi suất của ngân hàng.

Anh xác định những tài liệu do anh T cung cấp là những giấy tờ được viết ở sổ của gia đình anh T, vợ chồng anh không ghi và không giữ cuốn sổ ghi nợ nào, chỉ giữ những giấy tờ vợ chồng anh T viết vay nợ với vợ chồng anh.

Bị đơn anh Nguyễn Xuân T và chị Nguyễn Thị H trình bầy:

Vợ chồng anh chị và gia đình anh C có quan hệ thân thiết coi nhau như anh em ruột. Vợ chồng anh có vay của vợ chồng anh C chị T1 tiền để kinh doanh và đã

trả lãi hàng tháng, đồng thời thanh toán toàn bộ số tiền gốc sau khi anh C có hành vi dâm ô với con gái anh chị. Toàn bộ tiền vay của vợ chồng anh được anh C, chị T1 ghi chép tỉ mỉ có ngày tháng rõ ràng trong một quyển sổ. Sau khi thanh toán xong, anh đã chụp ảnh lại và giao nộp toàn bộ những hình ảnh này cho Toà án để làm bằng chứng. Nay anh C khởi kiện đề nghị Toà án buộc vợ chồng anh phải trả nợ số tiền 644.600.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật, vợ chồng anh không nhất trí trả nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T1 trình bầy:

Ngày 07/3/2013 âm lịch (tức ngày 16/4/2013 dương lịch) vợ chồng anh T và chị H có đến vay tiền vợ chồng chị để làm ăn. Vợ chồng chị nhất trí cho anh T, chị H vay 200.000.000 đồng, mục đích vay là để mua máy đục gỗ vi tính. Khi vay hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền, anh T, chị H ký và ghi rõ họ tên trong giấy vay, có anh Nguyễn Việt D chứng kiến. Khi vay không ghi thời hạn trả nợ, chỉ thoả thuận ngoài 12 tháng khi nào cần thì vợ chồng anh T, chị H trả, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng.

Ngày 04/5/2014, vợ chồng anh T, chị H lại hỏi vay vợ chồng chị số tiền 444.600.000 đồng, khi vay có viết giấy vay tiền, anh T có ký và ghi rõ họ tên trong giấy vay, có anh Nguyễn Văn T3 làm chứng việc vay nợ. Hai bên không thống nhất thỏa thuận thời hạn trả nợ cụ thể mà chỉ hẹn khi nào anh chị cần thì anh T sẽ trả đủ. Về lãi suất hai bên chỉ thỏa thuận miệng là 2%/01 tháng.

Quá trình vay đã lâu nhưng anh T, chị H không thanh toán trả vợ chồng chị được khoản tiền nào. Nay anh C khởi kiện yêu cầu anh T, chị H trả vợ chồng chị số tiền gốc 644.600.000 đồng và số tiền lãi theo quy định của pháp luật chị hoàn toàn nhất trí.

Người làm chứng:

-Anh Nguyễn Xuân N trình bầy: Anh là anh trai anh Nguyễn Xuân T. Trước đây, khi hai gia đình chưa xảy ra mâu thuẫn thì có quan hệ thân thiết với nhau. Về việc vay nợ giữa anh T, chị H và anh C, chị T1 như thế nào thì anh không nắm được. Anh chỉ biết anh T có nói với anh là vay tiền anh C, chị T1. Đến ngày 06/7/2016 thì anh có đứng ra thanh toán việc vay nợ giữ anh C, chị T1 với anh T, chị H và chốt số nợ còn lại là 180.000.000 đồng. Do khi đó, anh thấy vợ chồng anh T, chị H nợ nhiều nên anh phải đứng ra thanh toán với nhà anh C, chị T1 để chốt và hứa với nhau là sẽ thanh toán vào cuối năm 2016 âm lịch. Sau đó thì xảy ra việc anh C dâm ô với cháu anh nên hai bên chưa thanh toán được với nhau số tiền còn lại là 180.000.000 đồng. Việc thanh toán là ghi trên quyển sổ nợ của chị T1 và anh bảo chị H là chụp lại toàn bộ sổ nợ và gạch đi các trang đã thanh toán. Còn anh thấy chị H chụp thì anh không rõ. Anh xác định là có quyển sổ ghi nợ trên và đề nghị chị T1 cung cấp. Anh xác định anh T, chị H chỉ còn nợ anh C chị T1 180.000.000 đồng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Chị Phạm Thị T4 trình bầy: Chị là chị họ anh C, chị T1, chị không quen biết gì anh T, chị H. Do điều kiện kinh tế gia đình không khá giả nên chị không cho vợ chồng anh C chị T1 vay tiền. Chị xác định không liên quan gì đến việc vay mượn giữa anh C chị T1 với anh T, chị H. Đề nghị Tòa án không đưa chị vào tham gia tố tụng.

-Anh Nguyễn Văn T3 trình bầy: Anh xác nhận là có chứng kiến việc chốt nợ giữa anh T với anh C chị T1. Anh T có ký xác nhận vào giấy vay tiền của anh C số tiền 444.600.000 đồng nhưng không có việc giao tiền mặt. Việc vay nợ giữa hai bên như thế nào anh không nắm được.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh C và anh C chị T1 xác nhận anh T, chị H còn nợ anh chị số tiền gốc theo hai giấy vay tiền cụ thể như sau:

Giấy vay tiền ngày 07/3/2013 số tiền gốc là 200.000.000 đồng, thoả thuận ngoài 12 tháng khi nào cần thì vợ chồng anh T, chị H trả, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng.

Giấy vay tiền ngày 04/5/2014 số tiền gốc là 444.600.000 đồng, thỏa thuận khi nào anh C cần thì anh T trả, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng.

Anh T chị H chưa thanh toán trả anh C, chị T1 được khoản tiền gốc và lãi nào từ khi vay. Nay anh C chị T1 yêu cầu anh T, chị H thanh toán trả anh chị số tiền gốc theo giấy vay và số tiền lãi theo thỏa thuận hai bên là 2%/tháng từ khi vay đến khi xét xử sơ thẩm 28/02/2019 như sau:

Đối với giấy vay ngày 07/3/2013, số tiền gốc là 200.000.000 đồng, số tiền lãi là 200.000.000 đồng x 68 tháng 12 ngày x 0,2% = 272.480.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi 472.480.000 đồng.

Đối với giấy vay ngày 04/5/2014, số tiền gốc là 444.600.000 đồng, số tiền lãi là 444.600.000 đồng x 57 tháng 26 ngày x 0,2% = 509.155.920 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 953.755.920 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi của hai khoản vay là 1.426.235.920 đồng.

Về lãi suất quá hạn và lãi chậm trả không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền 180.000.000 đồng anh T, chị H xác định còn nợ lại anh chị là số tiền của khoản vay 300.000.000 đồng nhưng hai bên không viết giấy vay nợ mà chỉ cho vay miệng với nhau, không liên quan gì đến hai giấy vay nợ mà anh chị đang khởi kiện. Đối với khoản vay 300.000.000 đồng tiền gốc và lãi là gần 400.000.000 đồng anh xác định đến ngày 06/7/2016 vợ chồng anh T, chị H đã trả cho anh chị được 205.000.000 đồng bao gồm anh N (anh trai T trả 100.000.000 đồng và trừ tiền gỗ 105.000.000 đồng), đến nay còn nợ lại là 180.000.000 đồng chứ không phải là khoản nợ chốt lại của tất cả các khoản như anh T, chị H trình bầy. Đối với số tiền 180.000.000 đồng, anh chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa ngày 28/01/2019, anh T chị H trình bầy: Anh chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh C, chị T1. Anh chị xác định có vay anh C, chị T1

nhiều lần tiền và chốt lại đến ngày 04/5/2014 còn nợ lại là 444.600.000 đồng nhưng anh chị cũng đã trả được gần hết chỉ còn nợ lại đến ngày 22-12-2016 là 180.000.000 đồng. Việc thanh toán trả tiền chị T1 anh C được ghi trong quyển sổ của chị T1 và chị H vợ anh có chụp lại sau khi trả và đã giao nộp cho Tòa án còn bản gốc thì chị T1 anh C giữ. Còn ngày cụ thể và số tiền cụ thể đã thanh toán cho anh C, chị T1 thì anh không nhớ rõ.

Đối với số tiền 205.000.000 đồng anh C chị T1 xác định là khoản tiền anh chị đã trả của khoản vay 300.000.000 đồng là không đúng. Anh chị vay tiền anh C chị T1 nhiều lần nhưng không có khoản nào 300.000.000 đồng mà cộng lại gốc và lãi của tất cả các khoản mới có số 444.600.000 đồng nhưng anh chị cũng đã thanh toán được gần hết cho chị T1 anh C chỉ còn nợ lại 180.000.000 đồng. Số tiền 205.000.000 đồng là tiền vợ chồng anh chị đã trả anh C chị T1 cũng nằm trong khoản 444.600.000 đồng(trong đó có 100.000.000 đồng của anh N và 105.000.000 đồng tiền gỗ)

Về lãi suất theo thỏa thuận miệng là 2%/tháng là đúng. Thời hạn vay không xác định mà khi nào cần thì anh C, chị T1 sẽ thông báo trước là đúng. Đến nay, anh chị chỉ nhất trí trả anh C chị T1 180.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Xuân N xác định anh đã trả thay cho anh T chị H 100.000.000 đồng nhưng anh không yêu cầu anh T, chị H phải trả anh. Ngoài ra, anh cũng xác định ngày 06/7/2016, anh là người đứng ra chốt nợ với anh C chị T1 thay anh T và xác định anh T chị H chỉ còn nợ anh C, chị T1 180.000.000 đồng tiền gốc.

Anh Nguyễn Văn T3 xác định việc vay nợ giữa các bên như thế nào anh không nắm được nhưng anh có chứng kiến anh T chốt nợ với anh C số tiền 444.600.000 đồng nhưng không có tiền mặt. Việc chốt nợ được ghi từ 01 quyển sổ ra, còn sổ của ai thì anh cũng không nắm được.

Tại phiên tòa ngày 28/02/2019, anh T chị H anh N đã nhận được thông báo mở lại phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do vì vậy Hội đồng xét xử công bố lại những lời khai trước đó. Anh C, chị T1 không có ý kiến gì về những lời khai đó.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 04/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đã xử :

Căn cứ: Khoản 3 điều 26, điều 35; điều 39; điều 70; điều 71; điều 72; điều 147; điều 227; điều 228; điều 235; điều 271; điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm c, d khoản 1 điều 688; Điều 429 Bộ luật dân sự 2015; Các điều 471, 473, 474, khoản 2 điều 476 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Áp dụng điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Thế C.

Buộc anh Nguyễn Xuân T và chị Nguyễn Thị H phải thanh toán trả anh Hoàng Thế C và chị Nguyễn Thị T1 số tiền gốc là 439.600.000 đồng và tiền lãi là 544.274.600 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 983.874.600 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Hoàng Thế C về việc yêu cầu anh Nguyễn Xuân T chị Nguyễn Thị H phải trả số tiền gốc 205.000.000 đồng và lãi 100.672.500 đồng.

Về lãi suất chậm thi hành án: Anh C chị T1 không yêu cầu tính lãi suất chậm thi hành án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí: Anh Nguyễn Xuân T và chị Nguyễn Thị H phải chịu 41.518.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Hoàng Thế C phải chịu 15.283.000 đồng tiền án phí DSST nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.590.000 đồng theo biên lai thu số AA/2012/04572 ngày 12/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Anh C còn phải nộp 393.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 18/3/2019 anh Nguyễn Xuân T là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 04/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 02/4/2019 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07, kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 04/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Hoàng Thế C là nguyên đơn vắng mặt, không rút đơn khởi kiện, anh Nguyễn Xuân T là bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Anh Nguyễn Xuân T trình bày: Giữ nguyên quan điểm.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm: Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu của anh Nguyễn Xuân T.

Chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Anh Nguyễn Xuân T tranh luận: Vợ chồng anh chỉ còn nợ anh C 180.000.000 đồng.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn

Xuân T. Chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm theo hướng kháng nghị. Án phí: Anh T không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét đơn kháng cáo của anh Nguyễn Xuân T và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc thì thấy:

[1]. Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn anh Hoàng Thế C cho bị đơn anh Nguyễn Xuân T chị Nguyễn Thị H vay tổng số tiền 644.600.000 đồng, lãi thỏa thuận 2%/tháng, không hẹn thời hạn trả nợ cụ thể. Việc cho vay được thể hiện bằng giấy biên nhận vay tiền ngày 07/3/2013 âm lịch và ngày 4/5/2014 âm lịch. Anh T chị H xác nhận chữ ký trong giấy biên nhận vay tiền là của anh chị và có người chứng kiến là anh D, anh T3. Như vậy, giữa anh C và anh T chị H đã có thỏa thuận tự nguyện cho nhau vay tiền. Việc giao kết cho nhau vay tiền và thực hiện hợp đồng năm 2013, 2014 nên việc cho vay của hai bên thỏa mãn quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2]. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh C chị T1 yêu cầu anh T, chị H thanh toán trả anh chị số tiền gốc theo giấy vay và số tiền lãi theo thỏa thuận 2 bên là 2%/tháng từ khi vay đến khi xét xử sơ thẩm 28/02/2019 như sau: Đối với giấy vay ngày 07/3/2013, số tiền gốc là 200.000.000 đồng, số tiền lãi là 200.000.000 đồng x 68 tháng 12 ngày x 0,2% = 272.480.000 đồng, cộng cả gốc và lãi là 472.480.000 đồng. Đối với giấy vay ngày 04/5/2014, số tiền gốc là 444.600.000 đồng, số tiền lãi là 444.600.000 đồng x 57 tháng 26 ngày x 0,2% = 509.155.920 đồng, cộng cả gốc và lãi là 953.755.920 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi của hai giấy vay là 1.426.235.920 đồng.

Về lãi suất quá hạn và lãi chậm trả không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T, chị H không đồng ý thanh toán trả anh C, chị T1 số tiền gốc và lãi như đơn khởi kiện vì anh chị cho rằng đã thanh toán trả hết anh C chị T1 tiền gốc và lãi chỉ còn nợ lại là 180.000.000 đồng. Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy: Anh T, chị H thừa nhận có vay của anh C, chị T1 số tiền theo 2 giấy vay tiền anh C khởi kiện nhưng anh chị cho rằng anh chị đã trả nợ cho anh C, chị T1, hiện chỉ còn nợ số tiền 180.000.000 đồng. Mỗi lần trả, anh C, chị T1 đều ghi chép tỉ mỉ có ngày, tháng rõ ràng trong một quyển sổ do anh C chị T1 giữ. Sau khi thanh toán nợ xong, chị H đã chụp ảnh lại việc trả nợ của anh chị trong quyển sổ đó và để cung cấp cho Toà án, tuy nhiên những hình ảnh do anh T cung cấp không có giá trị chứng minh cho việc anh T, chị H đã trả tiền cho anh C vì chị T1, anh C không thừa nhận có quyển sổ nào ghi chép việc trả nợ của vợ chồng anh T và không thừa nhận anh T, chị H đã trả vợ chồng anh khoản tiền nào. Anh T chị H không cung cấp được bản gốc của các giấy tờ đã chụp lại. Do đó yêu cầu khởi kiện của anh C là có căn cứ.

Tuy nhiên anh C thừa nhận việc ngày 06/7/2016, anh T chị H đã thông qua anh N trả cho anh C số tiền 100.000.000 đồng và trừ tiền đồ gỗ 105.000.000 đồng nhưng số

tiền này không nằm trong khoản vay đã ký kết tại 02 giấy vay như anh C trình bày. Anh C cho rằng số tiền 205.000.000 đồng đã trả không nằm trong 02 giấy vay trên nhưng anh C không đưa ra được căn cứ chứng minh giữa anh C, chị T1 và anh T, chị H còn vay vợ chồng anh khoản vay nào khác, nên cần xác định số tiền 205.000.000 đồng anh T chị H đã trả đến ngày 06/7/2016 được trừ đi cho anh T, chị H trong tổng số tiền gốc còn nợ là có căn cứ.

Tòa cấp sơ thẩm đã xác định số tiền gốc anh T chị H còn nợ là 439.600.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về tiền lãi:

Hai bên đều thừa nhận cho nhau vay với lãi suất 2%/tháng. Do hai bên xác lập hợp đồng vay tài sản trước ngày 01/01/2017 ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực. Nên số tiền lãi được áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

Theo Quyết định số 2868/QĐ- NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng tiền Việt Nam là 9,0%/01 năm (0,75%/tháng) và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định lãi suất do các bên thỏa thuận, nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố (1,125%/tháng). Do mức lãi suất hai bên thỏa thuận 2%/tháng là vượt quá quy định đã viện dẫn nêu trên, nên số tiền gốc và lãi anh T, chị H còn phải trả cho anh C, chị T1 được cấp phúc thẩm tính lại như sau:

Số tiền lãi từ ngày 16/4/2013 đến ngày 03/5/2014 là 200.000.000đ x 1,125% x 12 tháng 17 ngày = 28.275.000đ .

Số tiền lãi tính từ ngày 04/5/2014 đến ngày 06/7/2016 là 644.600.000đ x 1,125% x 26 tháng 02 ngày = 189.028.000đ.

Do ngày 06/7/2016 anh T chị H đã trả 205.000.000đ tiền gốc. Nên số tiền lãi tính từ ngày 07/7/2016 đến ngày 28/02/2019 là 439.600.000đ x 1,125% x 31 tháng 21 ngày = 156.772.350đ.

Tổng cộng anh T, chị H còn phải trả cho anh C, chị T1 813.675.350đ (gồm 439.600.000đ tiền gốc; 28.275.000đ + 189.028.000đ + 156.772.350đ = 374.075.350đ tiền lãi).

Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 1,67%/tháng để tính số tiền lãi anh T, chị H phải trả cho anh C, chị T1 và giải quyết buộc anh T, chị H phải trả anh C, chị T1 544.274.600đ tiền lãi là không đúng quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của anh T, chị H.

Ngoài ra, tính từ ngày 07/3/2013 âm lịch tức ngày 16/4/2013 dương lịch đến ngày 28/02/2019 là 70 tháng 12 ngày; từ ngày 04/5/2014 đến ngày 28/02/2019 là 57 tháng 24 ngày. Nhưng Tòa án lại xác định các khoảng thời gian trên lần lượt là 70 tháng 25 ngày; 55 tháng 25 ngày để tính số tiền lãi anh T, chị H phải trả là không chính xác.

Do xác định sai số tiền anh T chị H phải trả cho anh C chị T1 dẫn đến việc Tòa án giải quyết sai số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh T chị H, anh C phải chịu.

Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang là có căn cứ chấp nhận.

Riêng đối với phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đề nghị tính tiền lãi theo mức lãi xuất 1,67% đối với số tiền 439.600.000 đồng từ thời gian 01/1/2017 đến 28/02/2019 theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Do vậy cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn có một số vi phạm, thiếu sót như sau: Ngày 15/3/2019 Tòa án có Thông báo số 01/2019/TB-TA về việc sửa chữa, bổ sung bản án các số liệu tiền gốc, lãi, án phí được nêu tại trang 9, 10 của bản án. Nhưng hình thức văn bản không đúng mẫu số 53-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao. Nội dung sửa chữa, bổ sung không đầy đủ, không chính xác.

Anh C, chị T1 không yêu cầu anh T, chị H phải trả lãi suất chậm thi hành án. Nhưng tại phần quyết định của bản án Tòa án đã tuyên anh C, chị T1 không yêu cầu tính lãi suất chậm thi hành án nên Hội đồng xét xử không xem xét sau đó lại tuyên: Kể từ ngày bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc tuyên án như trên là mâu thuẫn nhau.

Tòa cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày việc ở cấp sơ thẩm anh C, chị T1 không yêu cầu anh T, chị H phải trả lãi suất chậm thi hành án là do không hiểu quy định của pháp luật nên nay lại yêu cầu anh T, chị H phải trả lãi suất chậm thi hành án nên cần chấp nhận.

[4]. Án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Anh C đề nghị Toà án buộc anh T, chị H phải trả cho vợ chồng anh tổng cộng tiền gốc và lãi là 1.426.235.920đ, nhưng chỉ được chấp nhận 813.675.350đ, như vậy số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh C phải chịu là: 28.502.422 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.890.000 đồng theo biên lai thu số AA/2012/04572 ngày 12/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Anh C còn phải nộp 13.612.422 đồng án phí dân sự sơ

thẩm. Anh Nguyễn Xuân T và chị Nguyễn Thị H phải chịu 36.410.260 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên anh Nguyễn Xuân T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Xuân T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2012/05328 ngày 18/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Xuân T.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

Căn cứ: Khoản 3 điều 26, điều 35; điều 39; điều 70; điều 71; điều 72; điều 147; điều 227; điều 228; điều 235; điều 271; điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm c, d khoản 1 Điều 688; Điều 429 Bộ luật dân sự 2015; Các điều 471, 473, 474, khoản 2 điều 476 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Áp dụng điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Thế C.

Buộc anh Nguyễn Xuân T và chị Nguyễn Thị H phải thanh toán trả anh Hoàng Thế C và chị Nguyễn Thị T1 số tiền 813.675.350đồng (bao gồm tiền gốc là 439.600.000 đồng và tiền lãi là 374.075.350đ đồng).

[2]. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Xuân T và chị Nguyễn Thị H phải chịu 38.271.810 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Hoàng Thế C phải chịu 28.502.422 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.890.000 đồng theo biên lai thu số AA/2012/04572 ngày 12/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Anh C còn phải nộp 13.612.422 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Xuân T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Xuân T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2012/05328 ngày 18/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Việt Yên;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi